

NGHIÊN CỨU SO SÁNH VỀ MỨC ĐỘ HƯ HOÁ CỦA ĐỘNG TỪ CHỈ HƯỚNG TRONG TIẾNG VIỆT VÀ ĐỘNG TỪ XU HƯỚNG TRONG TIẾNG TRUNG QUỐC TRÊN CƠ SỞ NGỮ LIỆU CỦA “VÀO” VÀ “JIN”

Bùi Quỳnh Vân*

Động từ chỉ hướng là một loại động từ đặc biệt trong hệ thống từ loại tiếng Việt. Xét trên phương diện ngữ nghĩa, nghĩa cơ bản của động từ chỉ hướng là chỉ ra phương hướng vận động trong không gian của hành động. Tuy nhiên trên thực tế sử dụng ngôn ngữ, nghĩa của động từ chỉ hướng có thể hư hoá, biểu thị sự vận động phi không gian, từ đó hình thành xu thế biến đổi từ thực từ sang hư từ. Xét trên phương diện kết cấu ngữ pháp, động từ chỉ hướng không chỉ làm vị ngữ trung tâm mà còn có thể đứng sau động từ chính trong câu đảm nhận chức năng trạng ngữ. Với những đặc điểm khác biệt như vậy, động từ chỉ hướng là đề tài nghiên cứu được các nhà Việt ngữ học đặc biệt quan tâm. Trong bài nghiên cứu này chúng tôi lựa chọn động từ chỉ hướng “vào” trong kết cấu tiếng Việt “Vvào” và động từ xu hướng “jin” trong kết cấu tiếng Trung Quốc “Vjin” làm đối tượng khảo sát, đi sâu phân tích ý nghĩa biểu đạt, sự kết hợp với động từ trung tâm, các loại bổ ngữ đứng sau kết cấu trung tâm và mức độ hư hoá của “vào” và “jin”, trên cơ sở đó, kết hợp lý luận ngôn ngữ học đối chiếu, so sánh động từ chỉ hướng “vào” trong tiếng Việt và động từ xu hướng “jin” trong tiếng Trung Quốc, tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt, xác định các trường hợp tương đương và không tương đương. Nghiên cứu chỉ ra rằng, “vào” có thể biểu đạt 4 loại nghĩa, bao gồm nghĩa vận động không gian vật lý, nghĩa vận động không gian trừu tượng, nghĩa kết quả, nghĩa trạng thái, trong khi đó “jin” chỉ có thể biểu đạt 2 nghĩa chính, gồm nghĩa vận động không gian vật lý và nghĩa vận động không gian trừu tượng; phạm vi kết hợp với động từ của “vào” rộng hơn “jin”; bổ ngữ đứng sau kết cấu trung tâm đa dạng hơn. Trong các bối cảnh ngôn ngữ khác nhau, “vào” trong tiếng Việt có thể tương đương với 7 kết cấu khác nhau trong tiếng Trung Quốc. Trên cơ sở các phân tích định tính và định lượng, có thể thấy mức độ hư hoá của “vào” cao hơn “jin” một cách rõ rệt. Sự khác biệt về mức độ hư hoá là điểm khác biệt căn bản của “vào” và “jin” nói riêng, cũng như động từ chỉ hướng trong tiếng Việt và động từ xu hướng trong tiếng Trung Quốc nói chung.

Từ khoá: Loại hình ngữ nghĩa, vai nghĩa, hư hoá, chuyển động, xu hướng.

Directional verbs are a special word class in Vietnamese language. In terms of semantics, the basic meaning of these verbs points out the direction of movement in physical space, but they are often grammaticalized to express non-spatial movements and gradually change from notional words to function words. In terms of grammatical structure, these verbs can not only be used as a predicate but also as an adverbial modifier. As a result, significant attention from

* TS., Khoa tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Hà Nội

Email: vanbq@hanu.edu.vn

linguists has been paid to these verbs. This paper examines the directional verb “vào” in the Vietnamese structure “Vvào” and the directional complement “jin” in the Chinese structure “Vjin” and analyses their semantic types, semantic roles and the degree of grammaticalization of “vào” and “jin”. On the basis of comparative linguistics, this paper also identifies the similarities and differences between “vào” and “jin” and determines their equivalents and non-equivalents. The results showed that “vào” can express 4 different meanings, including motion in physical space, motion in abstract space, result and status. Meanwhile, “jin” can only express 2 main meanings, including motion in physical space and motion in abstract space. A wider range of verbs can be combined with “vào” than with “jin”. In different situations, “vào” in Vietnamese can be used as seven different structures in Chinese. Based on qualitative and quantitative analyses, the degree of grammaticalization of “vào” is proved to be significantly higher than “jin”. The degree of grammaticalization is the main difference between “vào” and “jin” in particular and between other Vietnamese and Chinese directional complements in general.

Keywords: semantic types, semantic roles, grammaticalization, motion, direction.

现代汉语趋向动词与越南语指向词的虚化程度对比研究 ——以“VÀO”和“进”为例

引言

在现代越南语词类系统中，运动指向词是较为特殊的一类词。从语义上看，运动指向词的基本语义是表示空间位移的实义动词，但在实际语言运用中，其也表达非空间位移，语义发生了引申，呈现出从实词到虚词演化的连续统状态。从语法结构上看，运动指向词本身可以单独作句子的谓语，也可以和其他动词连用，构成动状短语¹作句中谓语。如此特殊的一类词在越南语语法研究中一直是重要的研究课题之一。本文以现代越南语指向词“vào”为研究对象，细致考察分析越南语指向词“vào”的语义类型、对动词的选择、所标引的语义角色以及虚化程度并在对比语言学和认知语言学理论基础上将越南语“vào”和汉语趋向动词“进”进行对比分析，找出

它们的共性和差异，确定两者之间的对应情况。

越南学者早就关注到运动指向词“vào”的语义。Nguyễn Kim Thản (1977) 认为，“vào”可以表达：第一，从外面向里面运动，从水面向岸边运动，从北方向南方运动；第二，表示主体被退缩、添加或用在形容词后表达命令。Hà Quang Năng (1991) 指出“vào”可以表达位移主体从宽敞、明亮的地方向狭窄、隐蔽的地方移动。Nguyễn Thị Quy (1995) 提出，动词“vào”表达“向内运动”，这种运动通常指向某一目标。Nguyễn Lai (2001) 指出，动词“vào”的语义包括：其一，从宽阔的地方向狭窄的地方位移；其二，根据越南地形位置从北方向南方位移。可以看出，研究学者对“vào”所表达的空间方向的内向位移已达成共识，而对于其非空间方向的语言表达观点不一。我们根据运动指向词所表达的语义类型先确定越南语“vào”

¹ Nguyễn Thị Quy. *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (vị từ hành động)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 1995.

所表达的语义框架，即物理空间趋向义、抽象空间趋向义、结果义、状态义，并逐个对“vào”的这四种语义类型进行详细阐述解析。

一、越南语“vào”的语义分析

1.1 越南语“vào”的语义类型

1.1.1 物理空间趋向义

1.1.1.1 施事位移

“Vvào”表达的物理空间趋向义指的是位移主体在现实的物理空间里发生了由外向里的位移。位移主体是现实物理空间里具体的人或事物，发生位移后留下了可观察到的位移路径。由于位移动力来源于主体自身，因此这种位移叫做“施事位移”，例如：

(1) Phương dắt tay Kiên chạy vào trong sân ga. (*Nỗi buồn chiến tranh*. Bảo Ninh)

(2) Giật mình tỉnh dậy mới phát hiện ra, chiếc bè của chúng tôi đã trôi vào gần một bờ cỏ từ lúc nào. (*Đế mèn phiêu lưu ký*. Tô Hoài)

(3) Ông ngồi vào trong xe, cầm tay lái lãnh nghề như một người đã lái ô tô chờ hàng mấy chục năm rồi vậy. (*Giông tố*. Vũ Trọng Phụng)

上述三个例子中“Vvào”结构后带上“trong sân ga, một bờ cỏ, trong xe”等处所宾语表达位移主体到达的终点，“vào”前的动词都是不及物动词，表达主体进行位置转移的某种方式，但细致考察这些动词还存有区别，如例(1)中位移主体是有生命主体，其发生了自主位移，“vào”前动词“chạy”具有[+移动，+自主]的语义特征。越南语中这类动词包括：ào, áp, bay, bơi, chui, đi, leo, lội, nhảy, rẽ, thụt, trèo, ủa, vụt, xộc, xông 等。例(2)中位移主体是无

生命主体，其发生非自主的位置转移，“vào”前动词“trôi”具有[+移动，-自主]语义特征。这类动词包括：chìm, giạt, rơi, rớt, rụng, sa, tràn, tuôn 等。例(3)中“vào”前的动词是静态动词，具有[-移动，+自主]的语义特征。这类动词与“vào”搭配后强调位移主体到达终点后留存在终点的某种状态，如：đứng, nằm, ngồi 等。

1.1.1.2 受事位移

受事位移是指位移主体因受外力的影响而发生由外而里的位移。在这种位移中位移体和位移动力相分离，位移动力在前，位移体在后，位移动力和位移体之间有一个“致使”的语义关系。“vào”前的动词通常为表示使物体改变位置的及物动词。根据施事主体的不同运动方式，其包括以下几类：

a. [+搬移] 类：这类动词跟“vào”搭配后表达施事主体通过搬运、抛掷等方式使位移体发生由外而里的位移。施事主体一般是有生命体，也有一部分是无生命主体。值得一提的是，位移事件发生后，施事主体并没有跟随受事客体而改变位置。“vào”前动词具有[+移动，-伴移]语义特征。越南语中这类动词主要包括：cuốn, đổ, liệng, ném, nhét, quăng, thổi, thả, vút 等，如：

(4) Tun cầm một cái que, bẻ làm đôi làm tư, ném tất cả vào lửa. (*Đất nước đứng lên*. Nguyễn Ngọc)

另一种情况，施事主体发出自主位移致使受事客体位置转移后，其位置也随之而变。施事主体一般是有生命主体。“vào”前动词含有[+移动，+伴移]的语义特征，

如: *bung, bể, cầm, chở, dẫn, diu, kéo, khiêng, mang, rước, xách, vác*等。

(5) Bính đưa mắt nhìn bên kia đường rồi kéo tay Năm vào một cửa hàng ăn. (*Bỉ vớ*. Nguyễn Hồng)

b. [+放置] 类: 这类动词跟“vào”搭配后表示施动主体把受动客体安置于某处使其发生由外而里的位移。施动者是有生命主体, 其动作具有自主性的。受动客体即位移体可能是无生命体, 也可能是有生命的主体。“vào”前动词主要有: *bày, buộc, cấm, cắt, chông, dán, đặt, để, gác, gắn, treo*等。

(6) Nhã đặt con vào giường, quay ra châm thuốc. (*Cơ hội của Chúa*. Nguyễn Việt Hà)

c. [+吞咽] 类: 这类动词跟“vào”结合后表达施动主体通过吃、吞等动作使受事客体进入到食管里去。位移终点为人体部位。“vào”前动词主要有: *ăn, , hút, mút, nuốt, uống*等。

(7) Triêm Vũ Hầu quì xuống nhận mảnh giấy đó, vê tròn, nuốt vào bụng, rồi lấy tạ chúa mà đi ra. (*Hoàng Lê nhất thống trí*. Ngô Gia Văn Phái)

d. [+叫请] 类: 这类动词跟“vào”搭配后表示施动主体通过请求或指令等方式使受动客体发生由外而里的位移。施动者一般是有生命主体, 是位移动力的间接来源; 受动者是位移动力的直接来源, 通常是有生命体, “vào”前动词主要有: *bảo, điệu, gọi, giục, mời, nhấc, rủ, sai, thúc, triệu*等。

(8) Sau khi hai chỗ xôi và hai con gà được chia làm hai mâm, bà bảo cô Ngọc vào

buồng lấy hai bông hoa hồng đặt lên mâm. (*Lều chông*. Ngô Tất Tố)

1.1.2 抽象空间趋向义

抽象空间趋向义与物理空间趋向义有着密切的联系, 它不表示物理上的由外而内的空间位移, 而是表示一种引申的、抽象的移动。位移主体可能是具体事物, 也可能是抽象事物, 位移路径通常是不可观察到的。“Vvào”结构表达主体在社会空间上以及心理空间上发生了变化。

1.1.2.1 社会空间变化

“Vvào”表达社会空间变化指的是施事主体通过收购、转让等动作行为使位移主体的所有权发生了转移。位移主体的位移方向不是物理空间上从外向里, 而是在人的认知心理上的从卖主位置向买主转移, 其领属关系发生了变化。“vào”前主要是[+收购]类动词, 如: *gom, mua, nhập, thu*等。

(9) Nhà máy cơ khí ô tô Trần Hưng Đạo mới nhập vào hàng loạt trang thiết bị hiện đại của Nhật để cải tiến dây chuyền sản xuất. (Bản tin “Hà nội mới”)

1.1.2.2 心理空间变化

“Vvào”可以表达感觉心理空间的变化, 即位移主体在人的知觉感知系统中发生了位置转移。位移主体可能是声音、阳光、思想等抽象事物。“vào”前动词根据不同的语义特征可分成以下几类:

a. [+照射] 类: 这类动词与“vào”搭配表达光线、影子等抽象事物在人们的视觉上发生了位移, 如例(12)的“bóng”向“trong chén”发生位移。“vào”前动词主要有: *chiếu, hắt, in, rọi, soi*等。

(12) Quảng mời bạn uống rượu, cái cung treo ở trên tường soi bóng vào trong chén, người bạn tưởng là con rắn, uống xong về nhà thành bệnh. (Hoàng Lê nhất thống chí. Ngô Gia Văn Phái)

b. [+看望] 类: 这类动词跟“vào”搭配后表达某人的视线朝向某一目标转移, 如例(13)位移目标是“góc tối cầu thang”。这只是在人们的想像空间中的位移。“vào”前动词主要有: *dòm, ngó, liếc, nhìn, trông* 等。

(13) Trống ngực nện thùm thùm, tôi nhìn chằm chằm vào góc tối cầu thang nơi các hồn ma rách nát thường vẫn hiện hình. (Nỗi buồn chiến tranh. Bảo Ninh)

c. [+说笑] 类: 这类动词跟“vào”搭配后表达某人的声音朝向某一目标转移。位移主体是不可触摸的抽象事物, 如喊声或叫声。“vào”前动词主要有: *cười, hét, mắng, nói, quát* 等。

(14) Tôi dừng lại, chán, không muốn nói nữa, nhưng nó lại quát vào mặt tôi là điên, làm tôi không thể nín nhịn được. (Ấn mỳ dĩ vãng. Chu Lai.)

d. [+感知] 类: 这类动词跟“vào”搭配后表达知识、思想、信息等抽象事物从外部向人的五官器官转移, 带有“理解、意会”之意。例如:

(15) Cô cố mãi mà học không vào đầu, đọc được chữ này cô lại quên chữ kia. (Một ngày và một đời. Lê Văn Thảo)

e. [+凹陷] 类: 这类动词跟“vào”搭配后表达位移主体从物体的表面上进入物体的内部, 致使物体的形状发生了改变。这种位移是在人们的视觉感知中完成的, 位移路径也无法观察到的。“vào”前动词主要有: *hõm, hóp, lõm, móp* 等。

(16) Cái mặt của thị ngắn đến nỗi người ta có thể tưởng bề ngang hơn bề dài, thế mà hai má hóp vào mới thật là tai hại. (Chí Phèo. Nam Cao)

1.1.3 结果意义

从上述分析可以看到, “Vvào”的物理空间趋向义, 也是其核心义, 包括两个基本语义特征: [+物理空间]、[+从外向里面]。通过隐喻的认知手段, “Vvào”核心义中的表示具体位移的义素逐渐脱离, 不断地引申出表示抽象位移的语义特征, 如义项[+物理空间]引申出[+社会空间]、[+心理空间]。从物理空间趋向义到抽象空间趋向义, “vào”的语义得到了虚化, 即实词的部分具体义素逐渐脱离, 词义的适用范围不断扩大。

在虚化过程中, 由于特定语境语言交际的要求, 能与“vào”搭配的动词范围不断扩大, 不仅局限于移动类动词。“Vvào”结构表示[+物理空间]和[+从外面到里面]的语义特征逐渐弱化。“vào”从表达位移方向转而表示事物在外力作用下所到达的位置或状态, 如事物在外力影响下接触于、附着于某处、或到达目标, 实现某一愿望。“Vvào”从而获得[+接触]、[+附着]、[聚集]等语义特征。“vào”的趋向义逐步脱离, 取而代之的是结果意义。

1.1.3.1 接触类结果义

“Vvào”的接触类结果义指的是两个物体或者一个物体的两部分在动作行为的影响下相连接或建立起某种关系。这种接触方式可以是物理空间上的实际接触, 也可以是抽象空间上的虚拟接触。主体和客体可能是具体事物, 也可以是抽象事物。“vào”前动词根据不同的语义特征可以分为:

a. **[+闭合] 类**: 这类动词跟 “vào” 搭配后表达物体的两个部分在动作行为的作用下相连接。“vào” 强调动作完成并形成了合拢的结果, 其前的动词主要有: *đóng, khép, nhắm, ngậm* 等。

(17) Chị nhẹ nhàng **khép** cửa **vào** rồi đi xuống bếp. (*Một ngày và một đời*. Lê Văn Thảo)

b. **[+碰撞] 类**: 这类动词跟 “vào” 搭配后表达主体在某一动作行为的作用下与另一个物体相连接。接触过程是在真实的物理空间上发生, 接触物体也通常是具体人或物, “vào” 强调动作完成并形成了物体相逢的结果。其前的动词主要有: *ấn, chạm, đâm, đập, động, đụng, nhấn, quật, sờ, va, vấp, vuốt, xoa* 等。

(18) Lần đầu tiên được **va chạm vào** thân thể của một người đàn bà, anh cứ run lên. (*Cõi cát giữa cảnh đời*. Ma Văn Kháng)

1.1.3.2 附着类结果义

“Vào” 的附着类结果义指的是客体即附着物被加到某一已存在的物体之后, 附着在这一物体之上。原有物体和客体之间存在一个主次关系, 原物是主要部分, 附着物是次要部分。“位移” 方向是次要部分向主要部分的位置转移。根据主体的不同动作类型, 附着类结果义可分成以下几类:

a. **[+穿戴] 类**: 这类动词跟 “vào” 搭配后表达物体在动作行为作用下附着在某人的身上, 如下面例子中附着物是 “áo tôi”。原有物可以隐性, 也可以显性。“vào” 前的动词主要有: *choàng, đeo, đi, đội, khoác, mặc, quàng, xỏ* 等。

(19) Người lính cũng **mặc** áo tôi **vào**, vì giờ xuống thuyền đã đến. (*Giông tố*. Vũ Trọng Phụng)

b. **[+刻写] 类**: 这类动词跟 “vào” 搭配后表达物体在动作行为作用下附着在另一物体的表面上。“vào” 前的动词主要有: *ghi, in, tạc, thoa, trát, viết, vẽ* 等。

(20) Thời xưa, khi chưa có giấy, người ta chép sử bằng cách **khắc** chữ **vào** những thanh trúc, cật trúc màu xanh, nên gọi là *thanh sử*. (*Truyện Kiều* tường giải)

c. **[+添加] 类**: 这类动词跟 “vào” 搭配后表达主体通过添加、补充等方式使客体加入某一已存在的物体里面, 构成一个整体。“vào” 前的动词主要有: *chen, chèn, chêm, độn, lèn, nêm, pha, thêm, trộn, xen* 等。

(21) Thế là hai tờ dính đến đầu son, thày viết qua rồi, nếu có làm lỡ, xoá bỏ, cứ việc xé tờ này đi, **thêm** tờ khác **vào** là được. (*Lều chông*. Ngô Tất Tố.)

1.1.3.3 聚集类结果义

“Vào” 的聚集类结果义指的是某一物体在动作行为作用下从松散、分开向收缩、聚拢、集合的状态转移。聚集后的物体面积一般比原先更小。*chụm, co, cùm, dồn, góp, thu* 等。

(22) Máy cô nhân viên nuốt nà óng ả nhất bảo nhau **dồn** cả **vào**, ngồi bầu quanh hần, móm ném cho hần, hòn giận trách móc hần... (*Ăn mày dĩ vãng*. Chu Lai)

1.1.4 状态意义

“vào” 可以出现在使令句中, 表达在施事主体的指令下受事客体从一种性质状态进入另一种新的性质状态, 而且新的性质状态程度加深, 句子带有 “督促、指令” 意味。“vào” 前常跟形容词搭配, 大多为表示程度、水平高的高量度形容词, 如: *dài, đẹp, hay, lâu, mạnh, nhiều, sạch, to ...*

(23) "Anh nào lơ mơ là ăn đòn đấy. Chú cứ mạnh dạn chỉ huy cho **nghiêm vào**". Hiểu giao việc này cho Sài với giọng rất kiên quyết. (Thời xa vắng. Lê Lưu)

1.2 越南语“vào”的语义类型统计

根据上述分析,“Vvào”可以表达四种语义类型,即物理空间趋向义和抽象空间趋向义。对越南辞典学研究中心语料库(Vietnam Lexicography Centre)中“Vvào”结构进行统计分类,得到“Vvào”结构的3023例。其中物理空间趋向为1314例,占43.41%;抽象空间趋向为580例,占19.21%;结果义为983例,占32.54%;状态义为146例,占4.8%。“Vvào”的语义类型分布如图1所示:

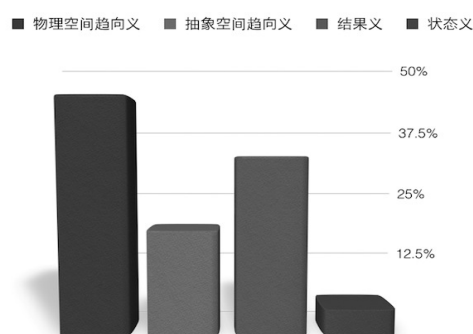


图1: 越南语“Vvào”的语义类型分布图

从语义类型的比例来看,越南语“Vvào”的物理空间趋向义使用频率最高,其次是结果义、抽象空间趋向义占第三位,状态义的使用频率最低。

从虚化的角度来看,物理空间趋向义是“Vvào”的核心义,其实在性最强;抽象空间趋向义开始虚化,兼有实在意义和虚化意义;结果义和状态意义的虚化程度加深;状态义的虚化程度最高。根据上述统计的比例,可以确定汉语“Vvào”表实在义占43.41%;表虚化义占56.59%。越南语“Vvào”的虚化程度相当高。

1.3 越南语“V vào”结构标引的语义成分

1.3.1 处所成分 (N_处)

越南语“Vvào”结构后带处所成分,标示位移主体运动后到达的终点。这一处所成分通常是能给人一种立体感的三维空间。处所成分带上方位词构成方位短语也常出现在“Vvào”结构后表达位移主体到达的终点,如例(1)的“trong sân”。

1.3.2 受事成分 (N_受)

“Vvào”的受事客体是指因施事主体动作而受影响的物体,如例(6)中受事客体“con”因施事主体的动作而发生物理空间上的由外向里位移;例(9)中受事客体“hàng loạt trang thiết bị hiện đại của Nhật”受施事主体的动作影响而发生了抽象空间的使用权转让。

1.3.3 对象成分 (N_对)

“Vvào”后可标出动作行为的对象,如例(18)的“thân thể của một người đàn bà”。

1.3.4 结果成分 (N_结)

“Vvào”可以引出动作行为所形成的结果,如例(20)的“chữ”。

1.3.5 施事成分 (N_施)

“Vvào”结构后可标引出动作行的施事主体,如下列例(25)中的“một người đàn ông đáng vẽ mặt mũi trong bộ quân phục màu xanh”。

(24) Bỗng từ cửa **bước vào** một người đàn ông đáng vẽ mặt mũi trong bộ quân phục màu xanh. (Một ngày và một đời. Lê Văn Thảo)

1.3.6 零成分 (Ø)

“Vvào”结构后没有任何成分，常见于“Vvào”所表达的的状态意义。

1.4 越南语 “Vvào” 结构的语义成分统计

表 1: 越南语 “Vvào” 结构所标引的语义角色统计

语义类型		语义角色					
		处所	受事	结果	对象	施事	零
物理空间趋向义	施事位移	x				x	x
	受事位移	x	x				
抽象空间趋向义	社会空间变化		x				
	心理空间变化	x	x			x	x
结果义	接触类结果义		x		x		
	附着类结果义		x	x			
	聚集类结果义						x
状态义							x
总计		1112	962	277	94	122	501

二、汉语 “进” 的语义分析

吕叔湘（1980）认为“进”可以表示人或事物随动作进入某处，从外面到里面，名词一般为受事，偶尔有施事；名词为施事时，动词和“进”中间不能加“得、不”。孟琮（1999）列出“进”的两种意义，向前移动和从外面到里面移动。刘月华（1998）指出，“V进”表示通过动作使人或物体由某处所的外部向内部移动。

“V进”还有比喻义，即收进、买进；听进、读进；凹进、陷进。我们根据本文所确定的语义框架，将“进”的语义归于两类，下面将具体阐述。

2.1 汉语 “进” 的语义类型

2.1.1 物理空间趋向义

2.1.1.1 施事位移

“V 进”表达的施事位移是指施事主体靠自身的力量进行由外向里的位移。位移

综上所述，“Vvào”结构后可以标出处所、受事、范围、结果、对象、施事以及零语义成分。这些语义成分在各类语义类型的分布如下：

动力来源于主体自身，“进”前的动词也通常是不及物动词，表达位移主体进行位置转移的某种方式。这类动词根据不同的语义特征可以分成不同小类。如例（25）中的“走”是移动动词，表达主体的自主位移；例（26）中的“飘”属于移动类非自主动词；例（27）中的“坐”归于非移动类的静态动词。

（25）她用艰难的然而是从容的步子走进屋内，和难友们交换着亲切的询问眼光。（曾卓《申信子》）

（26）忽而一片叶子随风而起，飘进窗内。（陈日朋《秋天，一幅奇异的图画》）

（27）莫洛亚太太拿上那个桔黄色的袖珍小提包，挪动着肥胖的身子，坐进了汽车里。（焦国力《幻影商店》）

2.1.1.1 受事位移

“V 进”表达施事主体通过某种动作行为致使受事客体发生由外而里的位置转

移。“进”前的及物动词根据不同的语义特征可分成以下几类：

a. **[+搬移]** 类：这类动词跟“进”搭配后表达施事主体通过搬运、吹打或抛掷等方式使受事客体发生由外而里的位移。例如：

(28) 你把橡皮管一头抛进缸里，另一头用嘴一吸，橡皮管里就充满了水。（迟叔昌《司马光家里的新鱼缸》）

b. **[+放置]** 类：这类动词跟“进”搭配后表示施动者把受动者安置于某处使其发生由外而里的位移。施动者通常是有生命主体，其动作具有自主性的。受动客体即位移体可能是无生命体，也可能是有生命的主体。例如：

(29) 马尼将蜂巢铲下来，放进篮里。（云樵《泥泊尔最后的采蜜人》）

c. **[+吞咽]** 类：这类动词跟“进”结合后表达施动主体通过吃、吞等动作使受事客体进入到食管里去。位移终点为人体部位，例如：

(30) 因为鸡没有牙齿，啄食一下就吞进胃里。（耿守忠《银银和白白的的生活》）

d. **[+叫请]** 类：这类动词跟“进”搭配后表示施动主体通过请求或指令等方式使受动客体发生由外而里的位移。

(31) 我得把我的兄弟姐妹请进宫，有福同享。（张世钟《大双和小双》）

2.1.2 抽象空间趋向义

抽象空间位移是指位移主体在非物理空间的位置变化。位移主体可能是具体的事物，也可能是抽象事物，位移路径通常是不可察觉到的。“进”表达的抽象空间趋向

义主要包括两类：社会空间变化及感觉心理空间变化。

2.1.2.1 社会空间变化

与越南语“vào”相近，“进”表达社会空间变化指的是施事主体通过收购、转让等动作行为使位移主体的所有权发生了转移。“进”强调位移主体趋近买主并最后到达买主位置。“进”前动词具有**[+收购]**的语义特征，例如：

(32) 出卖土地的大部分是贫农，买进土地的大部分是富裕中农。（庞季云《社会主义经济问题》）

2.1.2.2 社心理空间变化

“进”表达感觉心理空间变化指的是位移主体在人的知觉感知系统中发生了位置转移。位移主体可能是声音、光线、视线等抽象事物。“进”前动词具有**[+照射]**、**[+凹凸]**、**[+感知]**等语义特征，例如：

(33) 当一缕霞光再度射进病房时，杨勇几乎是兴奋地对家人说：“今天是 46 天！”（姜锋《杨勇将军传》）

(34) 沙发已现出棉絮，凹进深深的两个坑。（栈桥《招魂》）

2.2 汉语“进”的语义类型统计

根据上述分析，“V 进”可以表达两种语义类型，即物理空间趋向义和抽象空间趋向义。对中国国家语委语料库（*Chinese National Corpus*）中“V 进”结构进行统计分类，得到“V 进”结构的 294 例。其中物理空间趋向为 242 例，占 82.31%；抽象空间趋向为 52 例，占 17.69%；“V 进”的语义类型如图 2 所示：

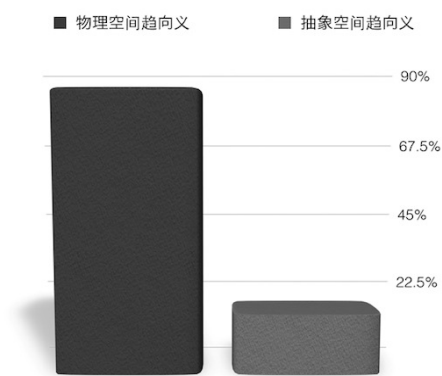


图 2: 汉语“V 进”的语义类型分布图

从语义类型的比例来看，越南语“V 进”的物理空间趋向义使用频率明显突出。“V 进”只能引申出抽象空间趋向义而没有结果义和状态义。

从虚化的角度来看，物理空间趋向义是“V 进”的核心义，其实在性最强；抽象空间趋向义开始虚化，兼有实在意义和虚化意义。根据上述统计的比例，汉语“V 进”的实在义占 82.31%，表虚化义占

17.69%。可见，汉语“V 进”的虚化程度较低。

2.3 汉语“V 进”结构所标引的语义成分

2.3.1 处所成分 (N_处)

“V 进”结构后带处所成分，标出位移主体运动后到达的终点，这是“V 进”结构的典型用法，如例（25）-（27）的“屋内”、“窗内”和“汽车里”。

2.3.2 受事成分 (N_受)

“V 进”的受事客体是指因施事主体动作而受影响的物体，如（32）的“土地”。

2.3.3 施事成分 (N_施)

“V 进”结构后可标引出行为状态的主体。如例（34）的“深深的两个坑”。

2.4 “V 进”结构的语义成分统计

根据上述分析，“V 进”结构后可以标出处所、受事、施事成分。这些语义成分在各类语义类型的分布如下：

表 2: “V 进”结构标引的语义角色

语义类型		语义角色		
		处所	受事	施事
物理空间趋向义	施事位移	x		x
	受事位移	x	x	
抽象空间趋向义	社会空间变化		x	
	心理空间变化	x	x	x
总计		209	58	27

三、越南语“V vào”和汉语“V 进”之比较

3.1 语义类型之比较

汉语“V 进”和越南语“V vào”在语义类型和语义角色上不完全对应。首先汉语“V 进”和越南语“V vào”结构的语义类型分布可归纳为下面表 3

表 3: 汉语“V进”和越南语“Vvào”结构的语义类型分布对比表

语义类型	汉语		越南语“Vvào”	
物理空间趋向义	242	82.31%	1314	43.41%
抽象空间趋向义	52	17.69%	580	19.21%
结果义			983	32.54%
状态义			146	4.80%

数据统计显示,汉语“V进”只能表达两种语义类型,即物理空间趋向义、抽象空间趋向义;越南语“Vvào”就可以表达四种语义类型,即物理空间趋向义、抽象空间趋向义、结果义以及状态义。“V进”的语义类型少于“Vvào”。

3.2 对动词的选择之比较

在对动词的选择方面上看,“V进”和“Vvào”既有共性,也有差异。表达物理空间趋向义时,“V进”和“Vvào”都可以跟[+移动]类、[+搬移]类、[+放置]

类、[+吞咽]类、[+叫请]类动词搭配。表达抽象空间趋向义时,“V进”和“Vvào”都可以跟[+收购]类、[+照射]类、[+凹陷]类、[+感知]类动词搭配。不同的是,“Vvào”还能跟[+看望]类、[+说笑]类动词搭配,而“V进”不能。“V进”没有结果义和状态义。“Vvào”结果义很丰富。“Vvào”还表达状态义,因此还能跟形容词,用在指令句中表达程度加而“V进”不能。因此,从动词的搭配范围来看,“Vvào”比“V进”的范围更为广泛。

表 4: 汉语“V进”和越南语“Vvào”对动词的选择对比表

			V 进	Vvào	对比
物理空间趋向义	施事位移	移动类	x	x	相同
	受事位移	搬移类	x	x	
		放置类	x	x	
		吞咽类	x	x	
		叫请类	x	x	
抽象空间趋向义	社会空间	收购类	x	x	不同
	心理空间	照射类	x	x	
		凹陷类	x	x	
		感知类	x	x	
		看望类		x	
		说笑类		x	
结果义	接触类结果义	闭合类		x	不同
		碰撞类		x	
	附着类结果义	穿戴类		x	

状态义	聚集类结果义	刻写类		X	
		添加类		X	
		聚集类		X	
	程度加深	高量度形容词		X	

3.3 结构后的语义成分之比较

从语义角色的角度来看，越南语“Vvào”所标出的语义角色比汉语多，包括处所、

受事、结果、对象、施事、零等成分；而汉语“V进”后只标出处所、受事、施事等成分。“V进”和“Vvào”的语义角色分布如图3所示。

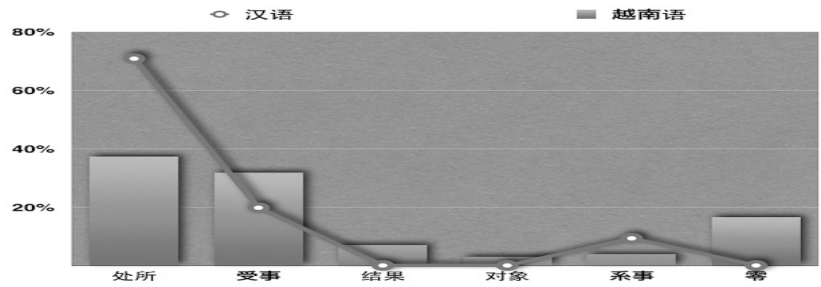


图3: 汉语“V进”和越南语“Vvào”的语义角色分布图

“V进”的物理空间趋向义占绝大多数，因此其所标引的处所成分比例很高。在受事值上，相当一部分结果义的“Vvào”表达结果义时能标示受事客体成分，而“V进”不能，因此“Vvào”受事成分比例比“V进”高。“V进”和“Vvào”结构在结果、对象零值上有明显的差异。

从虚化程度来看，汉语“V进”和越南语“Vvào”的虚化程度明显不同。汉语“V进”的实在意义和虚化意义分别是82.31%和17.69%。越南语“Vvào”的实在意义和虚化意义分别是43.41%和56.59%。可见，在虚化程度上，“Vvào”明显高于“V进”。图4显示V进和“Vvào”的虚化程度差异。

3.4 虚化程度之比较

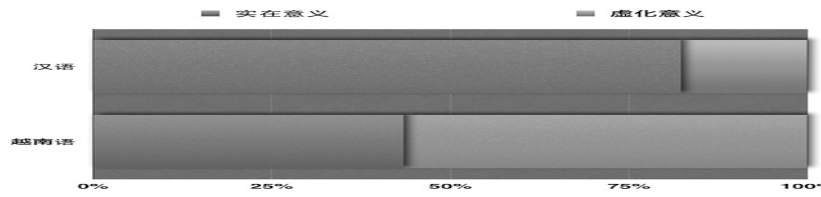


图4: 汉语“V进”和越南语“Vvào”结构的虚化程度对比图

3.5 越南语“vào”和汉语“进”的对应情况

3.5.1 物理空间趋向义的对应情况

3.5.1.1 意义对应，形式对应

汉语“V进”和越南语“V vào”都可以表达施事主体靠自身的力量进行由外而里的位移。位移主体都可以是有生命主体或无生命主体，“进”和“vào”前动词都可以是自主动词或非自主动词，“V进”和“V vào”

结构后都可以带上处所宾语表达主体位移后到达的终点。

越南语	汉语
N _施 +V+vào+N _处	N _施 +V+进+N _处

3.5.1.2 意义对应，形式不对应

汉语“V 进”和越南语“V vào”都可以表达施事主体靠自身能力从外面向里面位移，最后进入里面，但汉语“V 进”结构后通常要带上处所成分，越南语没有这个约束。

越南语	汉语
N _施 +V+vào	N _施 +V+进来
	N _施 +V+进去

汉语“V 进”和越南语“V vào”都可以表达受事客体在外力的影响下从外而里位移，但两者在结构上不同。汉语有三种表达式，而越南语有五种表达式。

越南语	汉语
N _施 +V+N _受 +vào+N _处	N _施 +在/向 N _处 +V+进+N _受
N _施 +V+vào+N _处 +N _受	
N _施 +cầm/đem/lấy+N _受 +V+vào+N _处	N _施 +把/将+N _受 +V+进+N _处
N _受 +được/bị+N _施 +V+vào+N _处	N _受 +被+N _施 +V+进+N _处

3.5.2 抽象空间趋向义的对应情况

3.5.2.1 意义对应，形式对应

汉语“V 进”和越南语“V vào”都可以表达施事主体通过收购、转让等动作行为使位移主体的所有权发生了转移。汉语“V 进”和越南语“V vào”都可以表达位移主体从物体的表面上进入物体的内部，致使物体的形状发生了改变。汉语“V 进”和越南语“V vào”都可以表达知识、思想、信息

等抽象事物从外部向人的五官器官转移，带有“理解、意会”之意。

3.5.2.2 意义不对应，形式不对应

越南语“V vào”能跟[+看望]类动词搭配，表达某人的视线向某一目标转移。汉语的“V 进”不能。越南语“V vào”能跟[+说笑]类动词搭配，表达某人的声音朝向某一目标转移，汉语不能。

越南语	汉语
N _施 +V+vào+N _处	N _施 +朝/向/往/对+N _处 +V着

3.5.3 结果义的对应情况

汉语“V 进”没有结果义，而越南语“V vào”能表达接触类结果义、附着类结果义和聚集类结果义。越南语“V vào”的接触类结果义、附着类结果义对应于汉语“V 上”结构；聚集类结果义对应于汉语“V 起来”。

越南语	汉语
N _施 +V+vào	N _施 +V+上
	N _施 +V+起来

3.5.4 状态义的对应情况

越南语“vào”可放在形容词后表达在施事主体的指令下受事客体从一种性质状态进入另一种新的性质状态，而且新的性质状态程度加深，句子带有“督促、指令”意味。这一用法对应于汉语的“形+一点”或“要+形”。例如：

越南语	汉语
N _施 +形+vào	N _施 +形+一点
	N _施 +要+形

四、结论

本文主要考察汉语“V进”和越南语“Vvào”结构所表达的语义类型、对动词的选择、所标引的语义角色、虚化程度，并根据这两个结构的语义类型、语义角色的不同详细分析汉语“V进”和越南语“Vvào”的对应情况。

通过分析我们发现汉语“V进”和越南语“Vvào”在语义类型上存有明显差异。“V进”只能表达两种语义类型，即物理空间趋向义、抽象空间趋向义。“Vvào”能表达四种语义类型，即物理空间趋向义和抽象空间趋向义、结果义和状态义。“V进”和“Vvào”结构后的语义角色也有共同点和不同点。这与两者所表达的语义类型有关。通过对语料进行统计分析，我们发现，“V进”和“Vvào”的语义类型分布有明显的差异。汉语“V进”的物理空间趋向义的比例占绝大多数。越南语中“Vvào”除了表达物理空间趋向义以外，相当高的比例（56.59%）能表达抽象空间趋向义、结果义，和状态义。这说明越南语“Vvào”的虚化程度高。与此相比汉语“V进”的虚化程度相当低。根据“V进”和“Vvào”结构的语义类型的不同，结合二者所标引的语义角色，我们详细地比较了它们之间的对应和不对应情况。具体来看，越南语“Vvào”在不同情况下可对应于汉语“V进”、“V进来”、“V进去”、“V上”、“V起来”、“朝/向/往N_处+V着”、“多V点”等不同表达式。

参考文献

1. 白克宁（2010）《越南留学生汉语趋向补语习得研究》，广西民族大学硕士学位论文。
2. 陈昌来（1994）《动后趋向动词性质研究评述》，《汉语学习》第2期。
3. 陈佳、赵友斌（2008）《也论现代汉语的运动事件词汇化语义编码模式》，《电子科技大学学报》，第6期。
4. Đinh Văn Đức (1986). *Ngữ pháp tiếng Việt – Từ loại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học & Trung học Chuyên nghiệp.
5. Hà Quang Năng (1991). Một cách lý giải mối quan hệ ngữ nghĩa giữa động từ chuyển động có định hướng và từ chỉ hướng trong tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ* (số 3).
6. Nguyễn Kim Thản (1977). *Động từ tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Lai (1977). Một vài đặc điểm của nhóm từ chỉ hướng được dùng ở dạng động từ trong tiếng Việt hiện đại. *Tạp chí Ngôn ngữ* (số 3).
8. Nguyễn Lai (1989). Ghi nhận thêm về bản chất nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại. *Tạp chí Ngôn ngữ* (số 01, 02).
9. Nguyễn Thị Quy (1995). *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (vị từ hành động)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
10. Vũ Thế Thạch (1987). Nghĩa của những từ như “ra-vào, lên-xuống” trong các tổ hợp kiểu đi vào, đẹp lên. *Tạp chí Ngôn ngữ* (số 3).
11. George Lakoff & Mark Johnson (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
12. Talmy, Leonard (2000). *Toward a Cognitive Semantics. Vol II.: Typology and Process in concept structuring*. MIT Press.